

Số: **93** /TB-SVHTT

Hà Nội, ngày **24** tháng 4 năm 2020

THÔNG BÁO

Kết quả tuyển dụng xét tuyển viên chức vào làm việc tại Trung tâm Huấn luyện và thi đấu TDTT Hà Nội thuộc Sở Văn hóa và Thể thao Hà Nội năm 2019


Người ký: Sở Văn hóa và
Thể thao Hà Nội
Email:
vanhu_sovhtt@hanoi.gov
vn
Thời gian ký: 24/04/2020
16:50:03 -07:00

Căn cứ Nghị định 29/2012/NĐ-CP ngày 12/04/2012 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về tuyển dụng công chức, viên chức, nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức và thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước đơn vị sự nghiệp công lập; Thông tư số 03/2019/TT-BNV ngày 14/5/2019 của Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung một số quy định về tuyển dụng công chức, viên chức, nâng ngạch công chức, thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức và thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Quyết định số 6574/QĐ-UBND ngày 13/11/2019 của UBND thành phố Hà Nội về việc phê duyệt chỉ tiêu và ban hành Kế hoạch xét tuyển viên chức làm việc tại các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở Văn hóa và Thể thao Hà Nội năm 2019;

Căn cứ Quyết định số **303**/QĐ-SVHTT ngày **24** tháng 4 năm 2020 của Sở Văn hóa và Thể thao Hà Nội về việc phê duyệt kết quả tuyển dụng xét tuyển viên chức làm việc tại Trung tâm Huấn luyện và thi đấu TDTT Hà Nội thuộc Sở Văn hóa và Thể thao năm 2019;

Sở Văn hóa và Thể thao Hà Nội thông báo kết quả tuyển dụng xét tuyển viên chức vào Trung tâm Huấn luyện và thi đấu TDTT Hà Nội (*có danh sách kèm theo*). Đề nghị Trung tâm Huấn luyện và thi đấu TDTT Hà Nội triển khai một số nội dung như sau

1. Thông báo, niêm yết tại đơn vị Danh sách thí sinh trúng tuyển theo Quyết định số **303** /QĐ-SVHTT ngày **24** tháng 4 năm 2020 của Sở Văn hóa và Thể thao Hà Nội.

2. Thông báo các thí sinh trúng tuyển hoàn thiện **02** bộ hồ sơ gửi Sở VHTT ra quyết định tuyển dụng và bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp viên chức cụ thể như sau:

- Bản Sơ yếu lý lịch tự thuật có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền trong thời hạn 06 tháng, tính đến ngày nộp hồ sơ.

- Bản sao giấy khai sinh;

- Bản sao hộ khẩu;

- Bản sao các văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của vị trí dự tuyển. Trường hợp có văn bằng do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp phải được công chứng dịch thuật sang tiếng Việt và được kiểm định qua Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục, Bộ Giáo dục và Đào tạo. Đối với thí sinh có nhiều bằng cấp chỉ được lựa chọn 01 văn bằng đúng ngành/chuyên ngành và bằng điểm của văn bằng đó để tham gia dự tuyển;

- Giấy chứng nhận sức khỏe còn giá trị sử dụng (theo mẫu của Bộ Y tế ban hành) do cơ quan y tế có thẩm quyền cấp;

- Bản sao Sổ Bảo hiểm xã hội hoặc xác nhận thời gian đóng bảo hiểm xã hội của cơ quan Bảo hiểm xã hội (nếu có);

- Các văn bản do cơ quan, đơn vị có thẩm quyền ký để bố trí công việc trước khi tham gia tuyển dụng, Hợp đồng lao động, Quyết định nâng lương (nếu có);

- Giấy chứng nhận thuộc đối tượng ưu tiên trong tuyển dụng viên chức (nếu có) được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền chứng thực.

Người trúng tuyển phải xuất trình bản chính các văn bằng, bằng điểm, chứng chỉ để kiểm tra, đối chiếu trước khi ký hợp đồng làm việc.

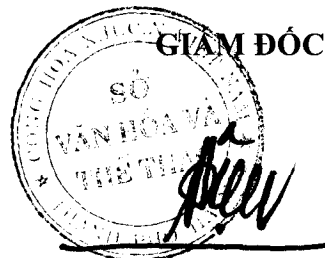
Hồ sơ của các cá nhân đựng trong túi bìa cứng cỡ 24cm x 32cm, bên ngoài ghi rõ họ tên thí sinh, danh mục tài liệu có trong hồ sơ, số điện thoại liên hệ và gửi về Sở VH TT (qua Phòng Tổ chức Pháp chế) **trước ngày 27/5/2020**.

Nếu quá thời hạn nêu trên thí sinh trúng tuyển không hoàn thiện hồ sơ theo quy định hoặc có hành vi gian lận trong việc kê khai Phiếu đăng ký dự tuyển hoặc những trường hợp bị phát hiện khai man hồ sơ sẽ hủy kết quả tuyển dụng.

Sở Văn hóa và Thể thao Hà Nội thông báo cho các thí sinh được biết và thực hiện.

Nơi nhận:

- Ban Giám đốc Sở;
- Trung tâm Huấn luyện và thi đấu TDTT HN (để t/h)
- Sở Nội vụ Hà Nội;
- Thanh tra TP;
- Ban Giám sát Sở;
- Trang thông tin điện tử Sở VH TT (để đăng tải);
- Lưu VT; TCPC.



Tô Văn Động

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
SỞ VĂN HÓA VÀ THỂ THAO

THÔNG BÁO PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ XÉT TUYỂN VIÊN CHỨC
LÀM VIỆC TẠI TRUNG TÂM HUẤN LUYỆN VÀ THI ĐẤU TDTT HÀ NỘI
(Ban hành kèm theo Thông báo số **93** /TB - SVHTT ngày **24** tháng **4** năm 2020 của Giám đốc Sở Văn hóa và Thể thao Hà Nội)

STT	SBD	Họ và tên (xếp tên theo cột riêng)	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Vị trí việc làm tuyển dụng	Ngành hoặc chuyên ngành cần tuyển (ghi theo ngành, chuyên ngành quy định tại chỉ tiêu tuyển dụng)	Chỉ tiêu tuyển dụng	Mã số, chức danh nghề nghiệp	Văn bằng chứng chỉ			Điểm của thí sinh	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Bảng chữ	Kết quả
									Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo (ghi theo ngành, chuyên ngành thi sinh được đào tạo ghi tại bằng hoặc bằng điểm)	Ngoại ngữ	Tin học					
1		Phòng Tổ chức Hành chính					5									
	Tổ chức Nhân sự						2									
1	TT01	Bùi Văn Anh	24/7/1990	Nữ	Tổ chức Nhân sự	Đại học, Chuyên ngành kế toán, Quản lý nhà nước;		Chuyên viên (01.003)	Học viện Hành chính quốc gia, ngành quản lý Nhà nước	Trình độ tiếng anh B1	Chứng chỉ tin học Văn phòng B (2013)	81.00		81.00	Tám mươi mốt	Trúng tuyển
2	TT02	Nguyễn Thị Trang	20/5/1986	Nữ	Tổ chức Nhân sự	Đại học, Chuyên ngành kế toán, Quản lý nhà nước;		Chuyên viên (01.003)	Đại học Kinh tế kỹ thuật công nghiệp, ngành Kế toán	Chứng chỉ tiếng anh B (năm 2008)	Chứng chỉ tin học văn phòng B (2008)	65.88		65.88	Sáu mươi lăm phẩy tám tám	Trúng tuyển
Hành chính Tổng hợp							3									
3	TT03	Lê Huy Bằng	24/3/1991	Nam	Hành chính Tổng hợp	Đại học, Chuyên ngành: Văn học ngôn ngữ tiếng Hàn, Giáo dục thể chất, Kế toán		Chuyên viên (01.003)	DH Sư phạm TDTT, ngành giáo dục thể chất	Chứng chỉ A2 năm 2019 (Đại học Sư phạm HN)	Ứng dụng CNTT Cơ bản	87.30		87.30	Tám mươi bảy phẩy ba mươi	Trúng tuyển
4	TT04	Đào Thảo Chi	15/9/1987	Nữ	Hành chính Tổng hợp	Đại học, Chuyên ngành: Văn học ngôn ngữ tiếng Hàn, Giáo dục thể chất, Kế toán		Chuyên viên (01.003)	Đại học Sư phạm Quảng Tây, ngành ngôn ngữ và văn học Trung Quốc	Chứng chỉ tiếng Trung B (năm 2007) Đại học Quảng Tây.	Ứng dụng CNTT Cơ bản	79.30		79.30	Bảy mươi chín phẩy ba mươi	Trúng tuyển
5	TT05	Nguyễn Thị Kim Doan	7/12/1991	Nữ	Hành chính Tổng hợp	Đại học, Chuyên ngành: Văn học ngôn ngữ tiếng Hàn, Giáo dục thể chất, Kế toán		Chuyên viên (01.003)	DH Điện lực, ngành kế toán	Cử nhân Tiếng anh	Ứng dụng CNTT Cơ bản	65.50		65.50	Sáu mươi lăm phẩy năm mươi	Trúng tuyển



STT	SBD	Họ và tên (xếp tên theo cột riêng)	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Vị trí việc làm tuyển dụng	Ngành hoặc chuyên ngành cần tuyển (ghi theo ngành, chuyên ngành quy định tại chỉ tiêu tuyển dụng)	Chỉ tiêu tuyển dụng	Mã số, chức danh nghề nghiệp	Văn bằng chứng chỉ			Điểm của thí sinh	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Bảng chữ	Kết quả
									Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo (ghi theo ngành, chuyên ngành thi sinh được đào tạo ghi tại bằng hoặc bằng điểm)	Ngoại ngữ	Tin học					
6	TT06	Nguyễn Thị Nga	30/8/1968	Nữ	Hành chính Tổng hợp	Đại học, Chuyên ngành: Văn học ngôn ngữ tiếng Hán, Giáo dục thể chất, Kế toán		Chuyên viên (01.003)	Học viện tài chính, ngành Kế toán	Tiếng anh B (năm 2013)	Chứng chỉ tin học B (2008)	40.80		40.80	Bốn mươi phẩy tám mươi	Không trúng tuyển
II		Phòng Nghiệp vụ Khoa học Y học					6									
	Hỗ trợ phục hồi chức năng vận động viên						2									
7	TT07	Đoàn Thị Hương	15/9/1981	Nữ	Hỗ trợ phục hồi chức năng vận động viên	Trung cấp y học cổ truyền		Y sĩ (hạng 4) (V.08.03.07)	Trung cấp y học cổ truyền HN	Tiếng anh A2 (Đại học sư phạm Hà Nội)	Ứng dụng CNTT Cơ bản	56.00		56.00	Năm mươi sáu	Trúng tuyển
8	TT08	Nguyễn Tùng Lâm	4/2/1980	Nam	Hỗ trợ phục hồi chức năng vận động viên	Trung cấp y học cổ truyền		Y sĩ (hạng 4) (V.08.03.07)	Trung cấp y học cổ truyền HN	Tiếng anh A2 (Đại học sư phạm Hà Nội)	Ứng dụng CNTT Cơ bản	76.45		76.45	Bảy mươi sáu phẩy bốn lăm	Trúng tuyển
Giám sát nghiệp vụ, huấn luyện và đào tạo							4									
9	TT09	Dương Văn Chiến	20/12/1993	Nam	Giám sát nghiệp vụ, huấn luyện và đào tạo	Đại học TDDT, ngành giáo dục thể chất; y sinh học TDDT, huấn luyện thể thao		Huấn luyện viên (hạng 3) V.10.01.03	DHTDDT Bắc Ninh, ngành giáo dục thể chất	Tiếng anh B (2013) Đại học TDDT Bắc Ninh	Ứng dụng CNTT Cơ bản	73.75		73.75	Bảy mươi ba phẩy bảy lăm	Trúng tuyển
10	TT10	Nguyễn Thành Chung	23/7/1989	Nam	Giám sát nghiệp vụ, huấn luyện và đào tạo	Đại học TDDT, ngành giáo dục thể chất; y sinh học TDDT, huấn luyện thể thao		Huấn luyện viên (hạng 3) V.10.01.03	DHTDDT Bắc Ninh, ngành giáo dục thể chất	Tiếng anh B (2013)	Ứng dụng CNTT Cơ bản	79.50		79.50	Bảy mươi chín phẩy năm mươi	Trúng tuyển
11	TT11	Đinh Quang Đức	25/5/1986	Nam	Giám sát nghiệp vụ, huấn luyện và đào tạo	Đại học TDDT, ngành giáo dục thể chất; y sinh học TDDT, huấn luyện thể thao		Huấn luyện viên (hạng 3) V.10.01.03	DHTDDT Bắc Ninh, ngành huấn luyện thể thao	Chứng chỉ A2 (Đại học Sư phạm HN)	Ứng dụng CNTT Cơ bản	47.00		47.00	Bốn mươi bảy	Không trúng tuyển
12	TT12	Đỗ Văn Hai	30/1/1989	Nam	Giám sát nghiệp vụ, huấn luyện và đào tạo	Đại học TDDT, ngành giáo dục thể chất; y sinh học TDDT, huấn luyện thể thao		Huấn luyện viên (hạng 3) V.10.01.03	DHTDDT Bắc Ninh, ngành Y sinh học TDDT	Tiếng anh A2 (Đại học Hà Nội)	Ứng dụng CNTT Cơ bản	55.25		55.25	Năm mươi lăm phẩy hai lăm	Không trúng tuyển

Đinh Quang Đức

STT	SBD	Họ và tên (xếp tên theo cột riêng)	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Vị trí việc làm tuyển dụng	Ngành hoặc chuyên ngành cần tuyển (ghi theo ngành, chuyên ngành quy định tại chỉ tiêu tuyển dụng)	Chỉ tiêu tuyển dụng	Mã số, chức danh nghề nghiệp	Văn bằng chứng chỉ			Điểm của thí sinh	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Bảng chữ	Kết quả
									Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo (ghi theo ngành, chuyên ngành thí sinh được đào tạo ghi tại bằng hoặc bằng điểm)	Ngoại ngữ	Tin học					
13	TT13	Bùi Ngọc Hiếu	23/8/1985	Nam	Giám sát nghiệp vụ, huấn luyện và đào tạo	Đại học TDTT, ngành giáo dục thể chất; y sinh học TDTT, huấn luyện thể thao		Huấn luyện viên (hạng 3) V.10.01.03	DHTD TT Bắc Ninh, giáo dục thể chất	Chứng chỉ A2 (Đại học Sư phạm HN)	Ứng dụng CNTT Cơ bản	72.50		72.50	Bảy mươi hai phẩy năm mươi	Trúng tuyển
14	TT14	Phạm Thị Vân Hồng	8/11/1997	Nữ	Giám sát nghiệp vụ, huấn luyện và đào tạo	Đại học TDTT, ngành giáo dục thể chất; y sinh học TDTT, huấn luyện thể thao		Huấn luyện viên (hạng 3) V.10.01.03	DHTD TT Bắc Ninh, ngành giáo dục thể chất	Tiếng anh B (2016)	Tin học B(2016)	52.25		52.25	Năm mươi hai phẩy hai lần	Không trúng tuyển
15	TT15	Trần Anh Sơn	7/5/1991	Nam	Giám sát nghiệp vụ, huấn luyện và đào tạo	Đại học TDTT, ngành giáo dục thể chất; y sinh học TDTT, huấn luyện thể thao		Huấn luyện viên (hạng 3) V.10.01.03	DHTD TT Bắc Ninh, ngành Y sinh học TDTT, Thạc sỹ ngành Giáo dục thể chất	Tiếng anh B (2011)	Ứng dụng CNTT Cơ bản	82.75		82.75	Tám mươi hai phẩy bảy lần	Trúng tuyển
III		Phòng Tài chính					5									
Quản lý Tài chính							1									
16	TT16	Nguyễn Hồng Hạnh	04/10/1997	Nữ	Quản lý Tài chính	DH, chuyên ngành tài chính ngân hàng		Kế toán viên (hạng 3) 06.031	Đại học Thương Mại, chuyên ngành Tài chính ngân hàng thương mại	Tiếng anh B1 (Đại học Ngoại ngữ)	Công nghệ Thông tin cơ bản	86.25		86.25	Tám mươi sáu phẩy hai lần	Trúng tuyển
Thủ quỹ hạng 4							1									
17	TT17	Đinh Thị Hương	23/8/1995	Nữ	Thủ quỹ	Trung cấp trở lên chuyên ngành kế toán		Thủ quỹ (hạng 4) 06.035	Đại học tài nguyên và môi trường Hà Nội, chuyên ngành kế toán doanh nghiệp	Tiếng anh B1 (Đại học Ngoại ngữ)	Công nghệ Thông tin cơ bản	85.78	5.00	90.78	Chín mươi phẩy bảy lần	Trúng tuyển
Kế toán							3									
18	TT18	Vũ Thu Hà	03/6/1987	Nữ	Kế toán	Đại học chuyên ngành Kế toán		Kế toán viên (hạng 3) 3 06.031	Đại học công đoàn Việt Nam, chuyên ngành Tài chính kế toán.	Tiếng anh B2 (Đại học Hà Nội)	Công nghệ Thông tin cơ bản	81.13		81.13	Tám mươi một phẩy mười ba	Trúng tuyển

Đinh Thị Hương

STT	SBD	Họ và tên (xếp tên theo cột riêng)	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Vị trí việc làm tuyển dụng	Ngành hoặc chuyên ngành cần tuyển (ghi theo ngành, chuyên ngành quy định tại chỉ tiêu tuyển dụng)	Chỉ tiêu tuyển dụng	Mã số, chức danh nghề nghiệp	Văn bằng chứng chỉ			Điểm của thí sinh	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Bảng chữ	Kết quả
									Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo (ghi theo ngành, chuyên ngành thí sinh được đào tạo ghi tại bằng hoặc bằng điểm)	Ngoại ngữ	Tin học					
19	TT19	Bùi Thị Mỹ	Hạnh	24/7/1990	Nữ	Kế toán		Kế toán viên (hạng 3) 06.031	Đại học kinh doanh và công nghệ Hà Nội, chuyên ngành Kế toán	Tiếng anh A2 (Đại học sư phạm Hà Nội)	Công nghệ Thông tin cơ bản	86.38		86.38	Tám mươi sáu phẩy ba tám	Trúng tuyển
20	TT20	Đỗ Thị Thanh	Phúc	01/10/1983	Nữ	Kế toán		Kế toán viên (hạng 3) 06.031	Đại học công đoàn, chuyên ngành Kế toán	Tiếng anh A2 (Đại học sư phạm Hà Nội)	Công nghệ Thông tin cơ bản	76.75		76.75	Bảy mươi sáu phẩy bảy tám	Trúng tuyển
IV		Ban Quản lý CSTL Trịnh Hoài Đức														
Hành chính Tổng hợp								2								
21	TT21	Nguyễn Thanh	Hồng	10/5/1971	Nữ	Hành chính Tổng hợp		Đại học Sư phạm Giáo dục thể chất, Kế toán, Tài chính ngân hàng	Học viện tài chính, ngành Kế toán	Chứng chỉ Ngoại ngữ bậc 2 (Đại học sư phạm Hà Nội)	Công nghệ Thông tin cơ bản	38.00		38.00	Ba mươi tám	Không trúng tuyển
22	TT22	Nguyễn Thị Kim	Huệ	28/1/1968	Nữ	Hành chính Tổng hợp		Đại học Sư phạm Giáo dục thể chất, Kế toán, Tài chính ngân hàng	DHDDTT I, ngành sư phạm giáo dục thể chất	Chứng chỉ Ngoại ngữ bậc 2 (Đại học sư phạm Hà Nội)	Công nghệ Thông tin cơ bản	39.50		39.50	Ba mươi chín phẩy năm mươi	Không trúng tuyển
23	TT23	Bùi Đức	Huy	18/2/1994	Nam	Hành chính Tổng hợp		Đại học Sư phạm Giáo dục thể chất, Kế toán, Tài chính ngân hàng	DH Công đoàn, ngành Tài chính Ngân hàng	Chứng chỉ tiếng anh loại giỏi	Tin học văn phòng (2012)	47.80		47.80	Bốn mươi bảy phẩy tám mươi	Không trúng tuyển
24	TT24	Nguyễn Hữu	Trường	19/7/1989	Nam	Hành chính Tổng hợp		Đại học Sư phạm Giáo dục thể chất, Kế toán, Tài chính ngân hàng	Đại học sư phạm Quảng Tây, ngành sư phạm giáo dục thể chất	Chứng chỉ Ngoại ngữ (Anh) bậc 2 (Đại học sư phạm Hà Nội)	Công nghệ Thông tin cơ bản	65.00		65.00	Sáu mươi lăm	Trúng tuyển
V		BQL CSTL&TPĐTT Mỹ Đình					4									
Hành chính Tổng hợp								2								
25	TT25	Nguyễn Thị	Hoa	23/9/1980	Nữ	Hành chính Tổng hợp		Đại học, Chuyên ngành Kế toán, Tài chính ngân hàng	Đại học thương mại chuyên ngành Kế toán	Chứng chỉ tiếng anh B(2012)	Công nghệ Thông tin cơ bản	36.50		36.50	Ba mươi sáu phẩy năm mươi	Không trúng tuyển

Thư

STT	SBD	Họ và tên (xếp tên theo cột riêng)	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Vị trí việc làm tuyển dụng	Ngành hoặc chuyên ngành cần tuyển (ghi theo ngành, chuyên ngành quy định tại chỉ tiêu tuyển dụng)	Chỉ tiêu tuyển dụng	Mã số, chức danh nghề nghiệp	Văn bằng chứng chỉ			Điểm của thí sinh	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Bảng chữ	Kết quả
									Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo (ghi theo ngành, chuyên ngành thi sinh được đào tạo ghi tại bằng hoặc bằng điểm)	Ngoại ngữ	Tin học					
26	TT26	Nguyễn Thị Thu	Phuong	15/4/1991	Nữ	Hành chính Tổng hợp	Dại học, Chuyên ngành Kế toán, Tài chính ngân hàng	Chuyên viên (01.003)	Dại học Đại Nam, ngành Kế toán	Chứng chỉ Ngoại ngữ (Anh) B2	Công nghệ Thông tin cơ bản	85.30		85.30	Tám mươi lăm phẩy ba mươi	Trúng tuyển
27	TT27	Nguyễn Duy	Thanh	20/5/1981	Nam	Hành chính Tổng hợp	Dại học, Chuyên ngành Kế toán, Tài chính ngân hàng	Chuyên viên (01.003)	Học viện ngân hàng, ngành Tài chính ngân hàng	Chứng chỉ tiếng anh B(2013)	Công nghệ Thông tin cơ bản	39.30		39.30	Ba mươi chín phẩy ba mươi	Không trúng tuyển
28	TT28	Lê Thị Minh	Thuần	21/7/1981	Nữ	Hành chính Tổng hợp	Dại học, Chuyên ngành Kế toán, Tài chính ngân hàng	Chuyên viên (01.003)	Viện Đại học Mở Hà Nội, chuyên ngành Kế toán	Chứng chỉ tiếng anh B(2017)	Công nghệ Thông tin cơ bản	43.80	5.00	48.80	Bốn mươi tám phẩy tám mươi	Không trúng tuyển
Hành chính Tổng hợp (01.003)																
29	TT29	Lưu Bá	Cuong	8/4/1985	Nam	Hành chính Tổng hợp	DHTDIT, ngành giáo dục thể chất	Chuyên viên (01.003)	Dại học TDIT I, chuyên ngành Giáo dục thể chất	Tiếng anh A2 (Đại học sư phạm Hà Nội)	Công nghệ Thông tin cơ bản	69.50		69.50	Sáu mươi chín phẩy năm mươi	Trúng tuyển
Hành chính Tổng hợp (01.003)																
30	TT30	Nguyễn Thị	Hiếu	20/6/1974	Nữ	Hành chính Tổng hợp	DH chuyên ngành Tiếng Anh	Chuyên viên (01.003)	Dại học Ngoại ngữ, chuyên ngành Tiếng Anh		Công nghệ Thông tin cơ bản	46.50		46.50	Bốn mươi sáu phẩy năm mươi	Không trúng tuyển
V1		BQL Cung Thi Đấu Điền kinh Hà Nội														
Hành chính Tổng hợp (01.003)																
31	TT31	Nguyễn Thị Minh	Trang	18/8/1984	Nữ	Hành chính Tổng hợp	DHTDIT, ngành giáo dục thể chất	Chuyên viên (01.003)	Dại học TDIT I, ngành Giáo dục thể chất	Tiếng anh A2 (Đại học sư phạm Hà Nội)	Công nghệ Thông tin cơ bản	43.80		43.80	Bốn mươi ba phẩy tám mươi	Không trúng tuyển
32	TT32	Tạ Bạch	Son	22/1/1985	Nam	Hành chính Tổng hợp	DHTDIT, ngành giáo dục thể chất	Chuyên viên (01.003)	DHTDIT Bắc Ninh, ngành giáo dục thể chất	Tiếng anh B (2017)	Tin học văn phòng B (2017)	46.30		46.30	Bốn mươi sáu phẩy ba mươi	Không trúng tuyển
33	TT33	Trần Khắc	Minh	16/10/1995	Nam	Hành chính Tổng hợp	DHTDIT, ngành giáo dục thể chất	Chuyên viên (01.003)	DH Sư phạm TDIT Hà Nội, ngành giáo dục thể chất	Tiếng anh A2 (Đại học Ngoại ngữ)	Công nghệ Thông tin cơ bản	71.00	2.50	73.50	Bảy mươi ba phẩy năm mươi	Trúng tuyển
Các Bộ môn Thể thao vị trí việc làm																
VII		Bộ môn Thể thao dưới nước														

STT	SBD	Họ và tên (xếp tên theo cột riêng)	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Vị trí việc làm tuyển dụng	Ngành hoặc chuyên ngành cần tuyển (ghi theo ngành, chuyên ngành quy định tại chỉ tiêu tuyển dụng)	Chỉ tiêu tuyển dụng	Mã số, chức danh nghề nghiệp	Văn bằng chứng chỉ			Điểm của thí sinh	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Bảng chữ	Kế quả	
									Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo (ghi theo ngành, chuyên ngành thi sinh được đào tạo ghi tại bằng hoặc bằng điểm)	Ngoại ngữ	Tin học						
34	TT34	Phạm Tùng	Anh	30/9/1980	Nam	Huấn luyện viên	DHDTT, Sư phạm giáo dục thể chất		Huấn luyện viên (hạng 3) V.10.01.03	DHDTT I, ngành Sư phạm giáo dục thể chất	Trình độ ngoại ngữ B (2006)	Công nghệ Thông tin cơ bản	38.50		38.50	Ba mươi tám phẩy năm mươi	Không trúng tuyển
35	TT35	Trương Hữu Ngọc		8/5/1984	Nam	Huấn luyện viên	DHDTT, Sư phạm giáo dục thể chất		Huấn luyện viên (hạng 3) V.10.01.03	DHDTT Bắc Ninh, ngành Sư phạm giáo dục thể chất	Tiếng anh B(2009)	Tin học B(2009)	65.25	2.50	67.75	Sáu mươi bảy phẩy bảy	Trúng tuyển
IIX		Bộ môn Cầu lông					1										
	36	TT36	Đoàn Hồng Thanh	24/9/1980	Nữ	Huấn luyện viên	DH, chuyên ngành giáo dục thể chất		Huấn luyện viên (hạng 3) V.10.01.03	DHDTT Bắc Ninh, ngành giáo dục thể chất	Chứng nhận Tiếng Anh A2	Công nghệ Thông tin cơ bản	41.25		41.25	Bốn mươi mốt phẩy hai	Không trúng tuyển
37	TT37	Phạm Mạnh Linh		25/2/1986	Nam	Huấn luyện viên	DH, chuyên ngành giáo dục thể chất		Huấn luyện viên (hạng 3) V.10.01.03	DHDTT Đà Nẵng, ngành giáo dục thể chất	Tiếng Anh B (2006)	Tin học B Văn phòng (2009)	61.25	5.00	66.25	Sáu mươi sáu phẩy hai	Trúng tuyển
IX		Bộ môn Bóng ném Bóng gỗ					2										
	38	TT38	Dương Đức Dũng	12/2/1974	Nam	Huấn luyện viên	DHDTT, ngành Thể dục thể thao		Huấn luyện viên (V.10.01.03)	DHDTT Bắc Ninh, ngành Thể dục thể thao	Tiếng anh A2 (Đại học Sư phạm Hà Nội)	Công nghệ Thông tin cơ bản	57.75		57.75	Năm mươi bảy phẩy bảy	Trúng tuyển
39	TT39	Nguyễn Thanh Tùng		20/7/1978	Nam	Huấn luyện viên	DHDTT ngành sư phạm giáo dục thể chất		Huấn luyện viên (V.10.01.03)	DHDTT Bắc Ninh, ngành sư phạm giáo dục thể chất	Tiếng anh A2 (Đại học Sư phạm Hà Nội)	Công nghệ Thông tin cơ bản	60.25		60.25	Sáu mươi phẩy hai	Trúng tuyển
X		Bộ môn Bóng bàn					1										
	40	TT40	Nguyễn Ngọc Phương	10/10/1980	Nam	Huấn luyện viên	DHDTT, chuyên ngành sư phạm giáo dục thể chất		Huấn luyện viên (V.10.01.03)	DHDTT I, ngành Sư phạm giáo dục thể chất	Tiếng anh B (năm 2017)	Công nghệ Thông tin cơ bản	57.00		57.00	Năm mươi bảy	Trúng tuyển
XI		Bộ môn Điền kinh					1										
41	TT41	Bùi Thanh Liêm		13/10/1976	Nam	Huấn luyện viên	DHDTT, chuyên ngành Thể dục Thể thao		Huấn luyện viên (V.10.01.03)	DHDTT I, ngành Thể dục Thể thao	Tiếng anh B (năm 2017)	Công nghệ Thông tin cơ bản	53.13		53.13	Năm mươi ba phẩy mười ba	Trúng tuyển
XII		Bộ môn Cầu mây					1	6									

Signature

STT	SBD	Họ và tên (kết tên theo cột riêng)	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Vị trí việc làm tuyển dụng	Ngành hoặc chuyên ngành cần tuyển (ghi theo ngành, chuyên ngành quy định tại chỉ tiêu tuyển dụng)	Chỉ tiêu tuyển dụng	Mã số, chức danh nghề nghiệp	Văn bằng chứng chỉ			Điểm của thí sinh	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Bằng chữ	Kế quả
									Ngành hoặc chuyên ngành đào tạo (ghi theo ngành, chuyên ngành thi sinh được đào tạo ghi tại bằng hoặc hàng điểm)	Ngoại ngữ	Tin học					
42	TT42	Nguyễn Mạnh	Trình	16/12/1967	Nam	Huấn luyện viên	DHTDTT, chuyên ngành Thể dục Thể thao	Huấn luyện viên (V.10.01.03)	DHTDTT TW I, ngành Thể dục Thể thao	Tiếng anh B (năm 2018)	Công nghệ Thông tin cơ bản	56.05		56.05	Năm mười sáu phẩy không năm	Trúng tuyển

